

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST

Ngày 17/8/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ong Thân Thắng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Sửu.

Ông Trần Thanh Bình.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Lương Thất Tùng-Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/8/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 87/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/6/2020 về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2020, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Anh Âu Văn T, sinh ngày 15/6/1981.

Chứng minh nhân dân số 12228641 do Công an tỉnh Bắc Giang cấp ngày 28/7/2013.

Nơi ĐKKHKT: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và đại diện theo ủy quyền giao nộp đơn khởi kiện, chi phí tố tụng, nhận văn bản tố tụng cho nguyên đơn: Ông Phan Văn T1-Luật sư thuộc Văn phòng luật sư P và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. Xin vắng mặt tại phiên tòa.

\* Bị đơn: Chị Đỗ Thị T2, sinh ngày 19/02/1985.

Chứng minh nhân dân số 121945664 do Công an tỉnh Bắc Giang cấp ngày 16/6/2007.

Nguyên quán: thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.  
Nơi ĐKKHKT: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.  
Hiện đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ.  
Xin vắng mặt tại phiên tòa.

\* Người đại diện nhận văn bản tố tụng của Tòa án thay cho bị đơn: Ông Đỗ Xuân T3, sinh năm 1950, địa chỉ: Xóm C, thị tứ P ( trước đây là thôn T), xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Không triệu tập đến phiên tòa.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 02/6/2020 nguyên đơn là anh Âu Văn T trình bày:***

- Về quan hệ vợ chồng: Anh kết hôn với chị Đỗ Thị T2 trên cơ sở có sự tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng đi làm và thuê nhà ở tại Hà Nội. Thời gian này vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến cuối năm 2010 vợ chồng về quê ở chung với bố mẹ anh thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hòa hợp. Gia đình đã động viên hòa giải nhưng không khắc phục được. Từ cuối năm 2016 chị Đỗ Thị T2 đi nước ngoài lao động và ít liên lạc về nhà do vậy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn lại càng trầm trọng hơn. Năm 2017 có lần chị Đỗ Thị T2 có gọi điện thoại cho anh thì chỉ xảy ra cãi nhau và anh có bức tức nói chuyện ly hôn thì chị đồng ý và bảo anh làm đơn. Từ đó chị Đỗ Thị T2 không liên lạc với anh nữa. Nay xác định tình cảm không còn, không thể tiếp tục duy trì hôn nhân nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị T2.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011. Hiện nay 2 cháu đang ở cùng anh. Do chị Đỗ Thị T2 đang lao động ở nước ngoài không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con được nên anh chị có thỏa thuận đề nghị Tòa án giao 2 con chung cho anh nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này chị Đỗ Thị T2 về nước có nguyện vọng nuôi con chung sẽ thỏa thuận xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

- Về tài sản chung, các khoản nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngoài ra anh Âu Văn T trình bày: Do không sắp xếp được công việc riêng và hiện nay anh đang đi làm ăn xa nên tôi không thể tham gia các buổi làm việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các phiên tòa của Tòa án được. Anh đề nghị Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải. Anh xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm

việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các phiên tòa xét xử của Tòa án. Anh giữ nguyên quan điểm như tôi đã trình bày tại bản tự khai và không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**\*Bị đơn là chị Đỗ Thị T2 hiện đang cư trú tại nước ngoài có quan điểm trình bày:** Chị đã nhận được thông báo thụ lý số 87/2020/TBTL-HNGĐ ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang do anh Âu Văn T chụp gửi qua mạng xã hội Zalo thông báo cho chị được biết yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, chị có quan điểm trình bày như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh Âu Văn T trên cơ sở có sự tìm hiểu, tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã H, huyện H. Quá trình chung sống thời gian đầu có hòa thuận, hạnh phúc. Khi về chung sống cùng gia đình anh T thì phát sinh mâu thuẫn cãi vã nhau do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Gia đình có biết và động viên hòa giải nhưng mâu thuẫn đó vẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải và khắc phục được. Ngày 05/12/2016 chị đi lao động tại Nhật Bản, khi mới sang chị có gọi điện về hỏi thăm gia đình nhưng lần nào vợ chồng cũng cãi nhau. Năm 2017 trong một lần gọi điện thoại về anh chị lại cãi nhau, anh T có đề nghị ly hôn thì chị cũng đồng ý bảo anh làm đơn. Kể từ đó đến nay chị không còn liên lạc với anh T nữa. Chị xác định không còn tình cảm, không hàn gắn tiếp tục chung sống được. Vì vậy chị đồng ý ly hôn với anh Âu Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011. Hiện nay 2 cháu đang ở cùng anh T. Ly hôn anh chị tự thỏa thuận việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, các khoản nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngoài ra chị Đỗ Thị T2 trình bày: Chị vẫn thường xuyên liên hệ với bố mẹ đẻ và chị gái ở xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Đề nghị Tòa án có thể xác minh tại gia đình về quan hệ của vợ chồng chị. Do không sắp xếp được công việc nên chị không thể tham gia các buổi làm việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các phiên tòa của Tòa án được. Chị xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc lấy lời khai tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các phiên tòa xét xử của Tòa án. Chị giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại bản tự khai và không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi giải quyết đề nghị Tòa án gửi các văn bản tố tụng và bản án cho bố chị là ông Đỗ Xuân T3, sinh năm 1950, địa chỉ: Xóm C, thị tứ P (trước đây là thôn T), xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên để nhận thay và thông báo cho chị được biết.

\* Tại biên bản làm việc ngày 03/7/2020 ông Đỗ Xuân T3, bà Lê Thị T5 và chị Đỗ Thị T6 là bố, mẹ đẻ và chị gái của chị Đỗ Thị T2 trình bày: Chị Đỗ Thị T2 hiện đang lao động bên Nhật Bản và vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình qua mạng xã hội Facebook, về địa chỉ bên nước ngoài thì gia đình không nắm được, chị Đỗ Thị T2 cũng trao đổi là do chưa có chỗ làm ổn định nên chưa thuê được chỗ ở ổn định. Gia đình tổ chức kết hôn cho chị Đỗ Thị T2 và anh Âu Văn T tháng 4/2020, vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 2 con chung là các cháu Âu Thị Trang N, sinh năm 2006 và Âu Minh T4, sinh năm 2011. Do anh , chị ở xa nên gia đình không nắm được mâu thuẫn của vợ chồng. Thời gian gần đây khi anh Âu Văn T nói chuyện vợ chồng mâu thuẫn phải ly hôn thì gia đình có hỏi sự việc. Lúc này chị Đỗ Thị T2 mới tâm sự vợ chồng mâu thuẫn đã lâu nhưng giấu vì sợ gia đình buồn, lo lắng. Gần đây chị Đỗ Thị T2 có trao đổi là đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, đồng ý ly hôn và giải quyết con chung, tài sản chung. Chị Đỗ Thị T2 đã gửi quan điểm về Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang qua đường bưu chính và còn gửi một bức thư về gia đình hỏi thăm sức khỏe, công việc. Gia đình đã được xem bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt do Tòa án cung cấp và khẳng định đúng là chữ viết, chữ ký của chị Đỗ Thị T2, nội dung cũng đúng với nội dung mà chị Đỗ Thị T2 đã trao đổi, tâm sự với người thân. Gia đình cung cấp bức thư, phong bì thư do chị Đỗ Thị T2 gửi về từ Nhật Bản để Tòa án tham khảo, giải quyết vụ án. Gia đình đồng ý nhận thay chị Đỗ Thị T2 các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ thông báo ngay cho chị Đỗ Thị T2 biết để thực hiện.

\* Tại đơn đề nghị ngày 27/7/2020 cháu Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011 trình bày: Các cháu là con của bố T, mẹ T2. Hiện các cháu đang ở với bố còn mẹ đang làm việc xa bên Nhật Bản. Các cháu có biết việc bố mẹ đang ly hôn tại Tòa án, các cháu không có ý kiến gì. Các cháu đề nghị Tòa án giải quyết cho các cháu được ở với bố Âu Văn T.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bị đơn; nguyên đơn xin tự nguyện chịu cả chi phí giám định.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xin vắng mặt và có bản luận cứ gửi HĐXX trình bày: Hôn nhân của anh Âu Văn T và chị Đỗ Thị T2 là hợp pháp, có đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã H, huyện H. Quá trình chung sống anh chị hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hòa hợp, vợ chồng đã có quá trình sống ly thân, gia đình đã hòa giải, động viên nhưng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Hiện chị Đỗ Thị T2 đi lao động tại nước ngoài, khi liên lạc thì chỉ xảy ra cãi nhau nên tình

cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay anh Âu Văn T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị T2, chị Đỗ Thị T2 cũng đồng ý. Vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh Âu Văn T. Về con chung anh chị có hai con là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011. Khi ly hôn anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 có trao đổi thỏa thuận để anh Âu Văn T nuôi 2 con chung và không yêu cầu chị Đỗ Thị T2 cấp dưỡng nuôi con chung do chị Đỗ Thị T2 đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con. Đề nghị HĐXX chấp nhận giao 2 con chung cho anh Âu Văn T nuôi dưỡng. Sau này chị Đỗ Thị T2 về nước có nguyện vọng nuôi con chung anh chị sẽ thỏa thuận sau. Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng anh chị xác định không có nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

- Bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Hội đồng xét xử công bố quan điểm của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

\*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết:

- + Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và gia đình, giải quyết cho anh Âu Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị T2.

- + Về con chung: Căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình, giao 2 con chung là cháu Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011 cho anh Âu Văn T nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- + Về tài sản chung, công nợ các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- + Về chi phí tố tụng: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Âu Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ

thẩm; căn cứ Điều 161; Điều 162-Bộ luật tố tụng Dân sự, chấp nhận sự tự nguyện chi trả 3.240.000 đồng chi phí giám định của anh Âu Văn T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Âu Văn T là công dân Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn chị Đỗ Thị T2 và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung. Bị đơn là chị Đỗ Thị T2 có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Hiện chị Trang đang cư trú tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Căn cứ công văn số 8597/QLXNC-P 5 ngày 11/6/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Đỗ Thị T2 đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 05/12/2016, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu đứng tên chị Đỗ Thị T2, HĐXX thấy:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi văn bản tố tụng, thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Chị Đỗ Thị T2 đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và có bản tự khai, đơn xin xét xử vắng thể hiện quan điểm gửi từ nước ngoài về Tòa án qua dịch vụ bưu chính. Do văn bản, tài liệu của chị Đỗ Thị T2 gửi về không có xác nhận của cơ quan ngoại giao tại nước ngoài nên anh Âu Văn T có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của chị Đỗ Thị T2 trên văn bản, tài liệu gửi về Tòa án. Tòa án đã tiến hành xác minh và được người thân của chị Đỗ Thị T2 cung cấp một bức thư chị Đỗ Thị T2 gửi về gia đình để làm mẫu so sánh. Tòa án cũng thu thập dấu vân tay của chị Đỗ Thị T2 khi làm chứng minh nhân dân tại Công an tỉnh Bắc Giang để làm mẫu so sánh phục vụ công tác giám định.

[2.2]. Sau khi thu thập tài liệu, Tòa án đã có quyết định trưng cầu giám định số 08/2020/QĐ-TCGD ngày 06/7/2020. Tại kết luận giám định số 927/KLGD-KTHS ngày 23/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang thể hiện:

- Chữ viết, chữ ký trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị T2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người viết, ký ra.

- Dấu vân tay in tại các mục “Ngón trở trái và Ngón trở phải” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với dấu vân tay in tại các ô “Ngón trở trái và Ngón trở phải” trên tờ khai chứng minh nhân dân số 121945664 mang tên Đỗ Thị T2 -sinh năm 1985 là của cùng một người.

[2.3]. Từ những nội dung trên, HĐXX xét thấy mặc dù văn bản, tài liệu của chị Đỗ Thị T2 gửi từ nước ngoài về không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nhưng nội dung của các văn bản tài liệu do chị Đỗ Thị T2 gửi về Tòa án phù hợp với các tài liệu Tòa án xác minh từ gia đình (bố, mẹ, chị gái) của chị Đỗ Thị T2, cung cấp của cơ quan có thẩm quyền. Như vậy có đủ căn cứ để khẳng định các văn bản, tài liệu thể hiện quan điểm giải quyết vụ án là đúng của chị Đỗ Thị T2. HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 93, Điều 94, Điều 95- Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu do chị Đỗ Thị T2 gửi về là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, anh Âu Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt; chị T2 đã có bản tự khai trình bày về vụ việc và có đơn xin xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn có bản luận cứ và đơn xin vắng mặt. Do vậy việc vắng mặt của các đương sự, người tham gia tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt các đương sự, người tham gia tố tụng.

[4]. Về quan hệ vợ chồng:

[4.1]. Anh Âu Văn T và chị Đỗ Thị T2 kết hôn trên cơ sở tự do, tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 20/4/2006 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Kể từ tháng 12/2016 đến nay chị Đỗ Thị T2 sang Nhật Bản lao động, vợ chồng sống ly thân, ít liên lạc quan tâm đến nhau, có liên lạc chỉ cãi nhau và đề cập việc ly hôn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh Âu Văn T xin được ly hôn, chị Đỗ Thị T2 đồng ý.

[4.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Âu Văn T và chị Đỗ Thị T2 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được điều chỉnh bởi luật Hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có

nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Âu Văn T, xử cho anh Âu Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị T2.

[5]. Về con chung:

[5.1]. Anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 có 02 con chung là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011. Hiện nay các con chung đang ở với anh Âu Văn T. Ly hôn anh Âu Văn T có nguyện vọng nuôi 2 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con anh Âu Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5.2]. HĐXX thấy: Hiện nay chị Đỗ Thị T2 đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung được. Các con chung vẫn đang ở ổn định được anh Âu Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ. Nguyên vọng của các con chung muốn ở với bố. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung cần giao con chung cho anh Âu Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81- Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Âu Văn T không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5.3]. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp chị Đỗ Thị T2 về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6]. Về tài sản chung, công nợ chung: anh Âu Văn T, chị Đỗ Thị T2 không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[7]. Về chi phí tố tụng:

[7.1]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Âu Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.



[7.2]. Về chi phí giám định: căn cứ Điều 161; Điều 162-Bộ luật tố tụng Dân sự chấp nhận việc anh Âu Văn T tự nguyện chịu cả 3.240.000 đồng chi phí giám định.

[8]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, khoản 2, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 161; Điều 162; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1, Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Âu Văn T được ly hôn chị Đỗ Thị T2.

2. Về con chung: Giao con chung là Âu Thị Trang N, sinh ngày 04/10/2006 và Âu Minh T4, sinh ngày 06/6/2011 cho anh Âu Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Cấp dưỡng nuôi con chung do anh Âu Văn T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp chị Đỗ Thị T2 về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về chi phí tố tụng:

- Về án phí sơ thẩm: Anh Âu Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000695 ngày 19/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (do ông Phan Văn T1 nộp thay). Xác nhận anh Âu Văn T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí giám định: Anh Âu Văn T chịu 3.240.000 đồng chi phí giám định, xác nhận anh Âu Văn T đã nộp và chi phí số tiền 3.240.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Đỗ Thị T2 hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Âu Văn T cư trú tại Việt Nam, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã H, H;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Ong Thân Thắng**

